

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

Lào Cai, năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2. Báo cáo kiểm toán	03
3. Bảng cân đối kết toán	04 - 05
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Thanh Mai (*)	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Kim	Thành viên

(*) Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á - AEA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 14 tháng 3 năm 2013



Số: 15/2013/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		212.788.481.974	52.149.485.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.012.366.888	7.412.916.351
1. Tiền	111		2.944.866.888	5.412.916.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.067.500.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	119.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		119.000.000.000	5.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		57.057.966.663	25.204.127.254
1. Phải thu khách hàng	131		43.621.309.418	13.547.027.943
2. Trả trước cho người bán	132		10.181.500.000	10.369.511.821
5. Các khoản phải thu khác	135	3	3.255.157.245	1.287.587.490
IV. Hàng tồn kho	140	4	9.993.452.808	12.432.442.137
1. Hàng tồn kho	141		9.993.452.808	12.432.442.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.724.695.615	2.100.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.724.695.615	2.100.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		87.780.011.376	61.422.883.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.215.182.643	51.473.605.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	47.215.182.643	51.473.605.508
- Nguyên giá	222		59.991.635.154	59.873.544.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.776.452.511)	(8.399.938.737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	40.500.000.000	6.010.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.500.000.000	6.010.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.828.733	3.939.277.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	64.828.733	3.939.277.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		300.568.493.350	113.572.369.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.569.794.223	3.318.673.648
I. Nợ ngắn hạn	310		14.569.794.223	3.318.673.648
2. Phải trả người bán	312		5.163.800.315	-
3. Người mua trả tiền trước	313		213.475.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	9.172.121.058	3.267.660.499
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9	20.397.850	51.013.149
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		285.998.699.127	110.253.695.392
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	10	285.998.699.127	110.253.695.392
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.200.000.000	85.680.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		71.798.699.127	24.573.695.392
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		300.568.493.350	113.572.369.040



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	95.274.986.835	44.576.826.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95.274.986.835	44.576.826.518
4. Giá vốn hàng bán	11	12	44.102.479.829	17.831.675.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.172.507.006	26.745.150.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	3.590.805.252	352.109.400
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.640.700.356	2.395.303.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		52.122.611.902	24.701.956.299
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		422.526.555	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(422.526.555)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.700.085.347	24.701.956.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	5.170.008.535	2.470.195.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.530.076.812	22.231.760.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15	4.444	2.595



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		51.700.085.347	24.701.956.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.376.513.774	3.490.781.521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.590.805.252)	(352.109.400)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		52.485.793.869	27.840.628.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(29.615.063.931)	(8.247.333.534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.438.989.329	(2.209.997.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.681.826.657	701.922.032
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.874.449.057	(2.380.058.879)
- Thuế TNDN đã nộp	14		-	(644.890.814)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.865.994.981	15.060.269.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.490.000.000)	(5.520.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		703.455.556	2.109.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(147.786.544.444)	(10.517.890.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		128.520.000.000	-
			128.520.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.520.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.599.450.537	4.542.378.763
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.412.916.351	2.870.537.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.012.366.888	7.412.916.351
(70 = 50+60+61)				



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 26/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy hải sản.

Trụ sở chính của Công ty

Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành. Phần chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế phát sinh trong năm nay và được Công ty phân bổ trong vòng 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	838.437.451	704.882.265
Tiền gửi ngân hàng	2.106.429.437	4.708.034.086
Các khoản tương đương tiền (*)	21.067.500.000	2.000.000.000
Cộng	24.012.366.888	7.412.916.351

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi ngày 09/11/2012 với số tiền 9.067.500.000 đồng và hợp đồng tiền gửi ngày 28/12/2012 với số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất gửi 8%/năm, thời hạn gửi là 01 tháng, với hình thức trả lãi là trả lãi sau, lãi nhập gốc.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	119.000.000.000	5.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	119.000.000.000	5.000.000.000
+ Ông Lưu Công Cường	-	3.000.000.000
+ Ông Đặng Quốc Chính	-	2.000.000.000
+ Bà Đào Thị Lơ	20.000.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hải Minh	15.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Quyên	34.000.000.000	-
+ Bà Vũ Thị Lệ	14.000.000.000	-
+ Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	36.000.000.000	-
Cộng	119.000.000.000	5.000.000.000

(*) Khoản tiền đầu tư cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay tiền lãi suất dao động từ 10% đến 14%/năm. Thời hạn vay từ 06 đến 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	41.686.152	937.587.490
Phải thu tiền lãi cho vay	3.213.471.093	350.000.000
Cộng	3.255.157.245	1.287.587.490

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	677.616.779	233.384.694
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	477.832.672
Chi phí SX, KD dở dang	6.848.887.029	-
Thành phẩm	2.359.049.000	11.721.224.771
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	9.993.452.808	12.432.442.137

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2011	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
Tăng trong năm	-	100.000.000	-	18.090.909	118.090.909
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	50.449.770.032	8.340.077.635	1.040.295.578	161.491.909	59.991.635.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2011	4.471.733.760	2.744.508.399	1.040.295.578	143.401.000	8.399.938.737
Tăng trong năm	3.548.101.970	825.396.652	-	3.015.152	4.376.513.774
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	8.019.835.730	3.569.905.051	1.040.295.578	146.416.152	12.776.452.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2011	45.978.036.272	5.495.569.236	-	-	51.473.605.508
Số dư tại 31/12/2012	42.429.934.302	4.770.172.584	-	15.075.757	47.215.182.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2012	31/12/2011
SL	VND	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	24.500.000.000	6.010.000.000
Công ty CP Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	1.600.000 16.000.000.000	-
Cộng	40.500.000.000	6.010.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 50 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.828.733	1.724.864.129
Chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bán Mế	-	2.214.413.661
Cộng	64.828.733	3.939.277.790

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.766.232.186	1.182.140.714
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.899.145.476	2.085.519.785
Thuế tài nguyên	506.743.396	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	9.172.121.058	3.267.660.499

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	13.624.100	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.773.750	51.013.149
Cộng	20.397.850	51.013.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2010	-	-	-
Tăng trong kỳ	85.680.000.000	24.573.695.392	110.253.695.392
- Tăng vốn	-	-	-
- Tăng do chuyển đổi	85.680.000.000	2.341.934.722	88.021.934.722
- Lãi	-	22.231.760.670	22.231.760.670
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	85.680.000.000	24.573.695.392	110.253.695.392
Tăng trong kỳ	128.520.000.000	47.225.003.735	175.745.003.735
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	128.520.000.000
- Lãi	-	46.530.076.812	46.530.076.812
- Tăng khác	-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	71.798.699.127	285.998.699.127

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ông Bùi Đức Thanh	25.500.000.000	14.000.000.000
Bà Lưu Thị Thanh Mai	12.000.000.000	8.000.000.000
Những cổ đông khác	176.700.000.000	63.680.000.000
Cộng	214.200.000.000	85.680.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	85.680.000.000	85.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	128.520.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	214.200.000.000	85.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	214.200.000.000	85.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.420.000	8.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.420.000	8.568.000
Cổ phiếu phổ thông	21.420.000	8.568.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.420.000	8.568.000
Cổ phiếu phổ thông	21.420.000	8.568.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	95.274.986.835	44.576.826.518
Cộng	95.274.986.835	44.576.826.518

12. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	44.102.479.829	17.831.675.849
Cộng	44.102.479.829	17.831.675.849

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3.590.805.252	352.109.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi liên doanh liên kết	-	-
Cộng	3.590.805.252	352.109.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.700.085.347	24.701.956.299
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	51.700.085.347	24.701.956.299
Thuế suất áp dụng (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.170.008.535	2.470.195.629

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.530.076.812	22.231.760.670
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.530.076.812	22.231.760.670
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.469.392	8.568.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.444	2.595

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.476.534.299	4.228.920.308
Chi phí nhân công	8.976.240.431	8.568.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.376.513.774	3.490.781.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.841.786.621	2.114.910.365
Chi phí khác bằng tiền	469.122.767	1.824.367.425
Cộng	43.140.197.892	20.226.979.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan	Năm 2012
	VND
Thu tiền gốc vay và lãi vay	
Thu tiền gốc vay của Ông Lưu Công Cường (*)	3.000.000.000
Thu tiền lãi vay của Ông Lưu Công Cường (*)	420.000.000
(*) Ông Lưu Công Cường là em của bà Lưu Thị Thanh Mai - Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Bán hàng	
Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	33.241.342.397
Số dư với các bên liên quan	
	31/12/2012
	VND
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	15.867.861.637
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000
(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 50 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.	
(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.	
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	
	Năm 2012
	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị + Ban Giám đốc	540.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	120.000.000
Thu nhập của Kế toán trưởng	96.000.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.012.366.888	7.412.916.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.057.966.663	25.204.127.254
Đầu tư ngắn hạn	119.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	40.500.000.000	6.010.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	240.570.333.551	43.627.043.605
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.397.673.165	51.013.149
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	5.397.673.165	51.013.149

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2012	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.397.673.165	-	5.397.673.165
Chi phí phải trả	-	-	-
Nợ dài hạn	-	-	-
Cộng	5.397.673.165	-	5.397.673.165
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.012.366.888	-	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.057.966.663	-	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	119.000.000.000	-	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Cộng	200.070.333.551	40.500.000.000	240.570.333.551

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

7. Những thông tin khác

- Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai. Đồng thời, ngày 06/02/2013 Bà Lưu Thị Thanh Mai đã thực hiện bán 1.200.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai, theo đó tỷ lệ sở hữu cổ phiếu tại Công ty là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Đến ngày 15/03/2013, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình số tiền 88.200.000.000 đồng (vốn Điều lệ là 180.000.000.000 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.
- Đến ngày 15/03/2013, Công ty đã tắt toán một số hợp đồng cho vay ngắn hạn trong năm 2012 số tiền 83.000.000.000 đồng, cụ thể:

Số hợp đồng	Đối tượng	Số tiền
14/2012/LCM	Đào Thị Lơ	20.000.000.000
15/2012/LCM	Nguyễn Hải Minh	15.000.000.000
16/2012/LCM	Nguyễn Thị Quyên	34.000.000.000
18/2012/LCM	Vũ Thị Lệ	14.000.000.000
	Cộng	83.000.000.000



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 14 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu